

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 06/12/2017)
Bà Nguyễn Thị Phương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/01/2017 Miễn nhiệm ngày 06/12/2017)
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/01/2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/12/2017)
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/01/2017)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2017)
Ông Nguyễn Năng Tuyên	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 28/09/2017)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/09/2017)
Ông Đào Nguyên Đạng	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/12/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/02/2017)
Ông Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/11/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thị Bích Phương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Bình Phú**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2014, Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên đã đưa “Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1” vào hoạt động và tạm ghi tăng nguyên giá (đồng thời tính khấu hao) tài sản cố định theo chi phí đầu tư phát sinh lũy kế tính từ thời điểm ghi nhận (năm 2014) đến ngày 31/12/2016 là 5.101.619.850 đồng (Thuyết minh 11). Tuy nhiên, nguyên giá và khấu hao ghi nhận chưa bao gồm chi phí đang phản ánh trên khoản mục “Trả trước cho người bán” với số tiền 4.607.667.063 đồng (Thuyết minh 06) và khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” với số tiền 158.500.000 đồng, do Công ty chưa quyết toán chi phí thực tế phát sinh và đối chiếu công nợ này với người bán. Điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục triệt để tại ngày 31/12/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 18, Công ty đang làm việc với các bộ phận có liên quan thuộc UBND tỉnh Quảng Ninh để xác định phương án chi trả các khoản chi phí đã thực hiện dự án, từ đó có cơ sở quyết toán và phân chia chi phí thực hiện dự án này với các đối tác. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Anh Ngọc**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>116.400.769.297</b>	<b>116.537.831.289</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>15.550.710.145</b>	<b>39.949.507.794</b>
111 1. Tiền		11.150.710.145	22.371.987.794
112 2. Các khoản tương đương tiền		4.400.000.000	17.577.520.000
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.500.000.000	6.000.000.000
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>83.236.929.246</b>	<b>55.121.789.841</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.656.156.918	28.490.819.455
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.690.386.954	7.908.356.395
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	40.000.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	24.256.380.346	19.820.320.663
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.365.994.972)	(1.097.706.672)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>3.137.308.413</b>	<b>6.704.774.493</b>
141 1. Hàng tồn kho		3.137.308.413	6.704.774.493
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.975.821.493</b>	<b>8.761.759.161</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.441.044.542	2.960.299.864
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.293.834.660	5.552.713.637
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	240.942.291	248.745.660
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>360.561.286.829</b>	<b>386.316.692.547</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>825.001.000</b>	<b>1.054.651.000</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	825.001.000	1.054.651.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>266.537.325.938</b>	<b>323.246.713.232</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	259.066.294.683	313.103.215.315
222 - Nguyên giá		661.383.458.770	668.459.032.428
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(402.317.164.087)	(355.355.817.113)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	7.471.031.255	10.143.497.917
228 - Nguyên giá		7.561.097.914	10.211.097.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(90.066.659)	(67.599.997)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>158.500.000</b>	<b>4.381.562.179</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		158.500.000	4.381.562.179
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>75.834.865.981</b>	<b>35.519.001.001</b>
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		21.384.865.981	27.053.286.681
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.450.000.000	8.465.714.320
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.205.593.910</b>	<b>22.114.765.135</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.205.593.910	22.114.765.135
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>476.962.056.126</b>	<b>502.854.523.836</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

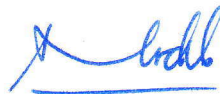
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>198.622.839.370</b>	<b>260.993.841.000</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>112.336.324.688</b>	<b>130.676.319.288</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.594.110.671	19.595.625.120
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		104.918.180	231.372.009
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.529.195.991	6.609.918.681
314 4. Phải trả người lao động		5.765.326.511	4.139.353.068
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.075.692.158	4.177.003.448
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.103.664.951	397.208.146
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	19.417.846.245	24.319.507.856
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	61.461.774.995	71.022.316.974
322 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		283.794.986	184.013.986
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>86.286.514.682</b>	<b>130.317.521.712</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	5.990.318.069	5.874.828.086
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	80.296.196.613	124.442.693.626
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>278.339.216.756</b>	<b>241.860.682.836</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>278.339.216.756</b>	<b>241.860.682.836</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		34.325.348.686	34.328.022.565
420 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		88.610.282.562	52.230.576.940
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		46.657.906.438	71.404.124.638
421b LNST chưa phân phối năm nay		41.952.376.123	(19.173.547.698)
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.993.156.260	1.891.654.083
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>476.962.056.126</b>	<b>502.854.523.836</b>




Lương Thị Hà  
Người lập biểu



Đào Nguyên Đặng  
Kế toán trưởng



  
Trần Bình Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	213.325.867.868	263.939.514.677	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		213.325.867.868	263.939.514.677	
11	4. Giá vốn hàng bán	22	239.643.001.401	274.449.560.140	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(26.317.133.533)	(10.510.045.463)	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	103.455.141.432	29.651.322.012	
22	7. Chi phí tài chính	24	11.451.903.798	13.464.198.312	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.934.098.696	9.209.125.342	
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.989.583.796	(6.213.411.214)	
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30.484.147.205	20.458.404.199	
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		37.191.540.692	(20.994.737.176)	
31	12. Thu nhập khác	26	1.382.978.597	4.541.950.836	
32	13. Chi phí khác	27	392.538.241	235.628.300	
40	14. Lợi nhuận khác		990.440.356	4.306.322.536	
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.181.981.048	(16.688.414.640)	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	1.132.580.610	1.156.569.181	
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>37.049.400.438</u>	<u>(17.844.983.821)</u>	
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		36.861.089.129	(19.173.547.698)	
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		188.311.309	1.328.563.877	
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.470	(1.278)	



Lương Thị Hà  
Người lập biểu



Đào Nguyên Đặng  
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR, số lượng cổ phiếu lưu hành là 15.000.000 cổ phiếu.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100105937 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, một số ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2017, hoạt động vận tải biển của Công ty tiếp tục lỗ do gặp khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng. Tuy nhiên, nhờ khoản lãi phát sinh từ thanh lý hai khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco và Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hóa Nội Bài nên Tổng lợi nhuận kế toán năm 2017 đạt 43,2 tỷ đồng, tăng đáng kể so với năm trước.

**Cấu trúc Công ty**

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km 24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,39%	94,39%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải.

- Công ty có 04 công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Phòng 1, tầng 7, tòa nhà Đào Duy Anh, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	49%	49%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục
Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	30%	30%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container thuê tàu, vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	20%	20%	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container thuê tàu, vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |  |             |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                             | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                                  | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                    | 07 - 15 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý                           | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác                      | 04 năm      |
| - Phần mềm quản lý                                   | 02 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao |             |

## **2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

## **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

## **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.





## 2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	203.311.676	239.242.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.947.398.469	22.132.745.719
Các khoản tương đương tiền (*)	4.400.000.000	17.577.520.000
	<u>15.550.710.145</u>	<u>39.949.507.794</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 5,2%/năm và 5,5%/năm được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Ocean Eleven Shipping Corp (*)	-	18.507.958.539
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.557.301.478	1.129.926.048
Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	785.163.785	665.463.115
Công ty Cổ phần In Viễn Đông	-	503.670.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.313.691.655	7.683.801.153
	<b>10.656.156.918</b>	<b>28.490.819.455</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh 34)	<b>2.094.634.003</b>	<b>1.527.677.659</b>

(\*) Theo Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng gia hạn, Công ty cho Ocean Eleven Shipping Corp thuê hạn định tàu Thăng Long. Tuy nhiên, do khó khăn trong hoạt động kinh doanh khai thác liên quan tới tàu Thăng Long nên Công ty Ocean Eleven Shipping Corp đã đề nghị Công ty giảm bớt khoản nợ này. Vì Công ty Ocean Eleven Shipping Corp là đối tác truyền thống của Công ty và để hỗ trợ khách hàng trong giai đoạn khó khăn nên Công ty đã đồng ý xóa nợ với số tiền 11.697.958.539 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	1.202.235.421	-	-	-
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (1)	882.748.175	-	882.748.175	-
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long (1)	605.000.000	-	605.000.000	-
Ban đền bù dự án (1)	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (1)	525.000.000	-	525.000.000	-
Nhà máy Kết cấu thép Đông Anh (2)	3.800.403.200	-	3.800.403.200	-
Công ty CP Xây lắp Điện Hưng Yên (2)	275.008.000	-	275.008.000	-
Công ty TNHH Thiết bị Phòng cháy chữa cháy (2)	171.558.000	-	171.558.000	-
Các nhà cung cấp khác của Công ty con (2)	360.697.863	-	360.697.863	-
Các nhà cung cấp khác của Công ty mẹ	1.667.736.295	(330.947.024)	1.087.941.157	(277.108.724)
	<b>9.690.386.954</b>	<b>(330.947.024)</b>	<b>7.908.356.395</b>	<b>(277.108.724)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

(1) Khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (Chi tiết tại Thuyết minh số 13).

(2) Số dư tại ngày 31/12/2017 bao gồm 4.607.667.063 VND là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công các hạng mục của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" đã được Công ty tạm tăng Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình trong năm 2014 theo chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được và chưa bao gồm giá trị của các hạng mục công trình mà Công ty con chưa quyết toán với các nhà thầu này (Chi tiết xem Phụ lục số 02).

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc (*)	40.000.000.000	-	-	-
	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Hợp đồng số 01/2017/HĐVV/VFR-KN và 02/2017/HĐVV/VFR-KN ngày 12/09/2017, tổng số tiền cho vay là 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 1 năm, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Tạm ứng	1.307.309.745	-	1.365.620.528	-
- Phải thu tiền bù lỗ do đầu tư chứng khoán	174.575.000	-	174.575.000	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	733.333.334	-	-	-
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	14.582.308.369	-	11.019.085.568	-
- Phải thu khác	2.229.519.928	-	2.031.705.597	-
	<b>24.256.380.346</b>	<b>-</b>	<b>19.820.320.663</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	825.001.000	-	1.054.651.000	-
	<b>825.001.000</b>	<b>-</b>	<b>1.054.651.000</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	-
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	-
Các đối tượng khác	287.677.024	-	19.388.724	-
	<b>1.365.994.972</b>	<b>-</b>	<b>1.097.706.672</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.137.308.413	-	5.809.977.463	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	894.797.030	-
	<b>3.137.308.413</b>	<b>-</b>	<b>6.704.774.493</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Số tăng trong năm	-	50.000.000	50.000.000
- Mua trong năm	-	50.000.000	50.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(2.700.000.000)	-	(2.700.000.000)
Số dư cuối năm	<b>7.355.097.914</b>	<b>206.000.000</b>	<b>7.561.097.914</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	67.599.997	67.599.997
Số tăng trong năm	-	22.466.662	22.466.662
- Khấu hao trong năm	-	22.466.662	22.466.662
Số dư cuối năm	-	<b>90.066.659</b>	<b>90.066.659</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	10.055.097.914	88.400.003	10.143.497.917
Tại ngày cuối năm	<b>7.355.097.914</b>	<b>115.933.341</b>	<b>7.471.031.255</b>

(\*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại các địa phương và đang được sử dụng làm văn phòng cho thuê. Các tài sản này đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (*)	4.148.999.072	-
Chi phí tiền ăn các tàu	268.568.000	453.379.250
Chi phí mua bảo hiểm	7.862.831	1.660.519.147
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	49.872.291
Chi phí đăng kiểm	-	72.426.293
Các khoản khác	15.614.639	724.102.883
	<b>4.441.044.542</b>	<b>2.960.299.864</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	17.300.056	35.438.241
Chi phí sửa chữa nhà kho	100.849.092	-
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (**)	8.105.763.455	8.319.541.835
Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	494.033.067	927.657.987
Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	854.748.368	2.555.473.100
Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	6.523.968.688	7.337.549.609
Chi phí cấp vật tư ra đà tàu Thăng Long	703.477.856	2.283.264.031
Chi phí khác	405.453.328	655.840.332
	<b>17.205.593.910</b>	<b>22.114.765.135</b>

**13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (Tiếp theo)**

(\*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa tại các phường Bãi Cháy, Giếng Đáy, thành phố Hạ Long. Ngày 19/05/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1585/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đã giao cho Công ty để thực hiện dự án. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án, từ đó có cơ sở để quyết toán dự án này.

(\*\*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, Hưng Yên được Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên dùng làm Văn phòng và cho thuê.

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 03  
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 03

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2017		01/01/2017 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
Công ty CP Tân cảng Cái Mép	-	-	6.847.311.703	6.847.311.703
Công ty TNHH Vận tải Trọng Hiếu	1.590.457.000	1.590.457.000	863.533.000	863.533.000
Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.607.402.345	2.607.402.345	2.191.391.708	2.191.391.708
Raffles Shipmanagement Services PTE LTD	-	-	1.352.314.299	1.352.314.299
Ocean Energy Kingstow., Ltd	-	-	3.366.716.460	3.366.716.460
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Nhật Minh	1.658.184.000	1.658.184.000	745.602.000	745.602.000
Phải trả đối tượng khác	5.738.067.326	5.738.067.326	4.228.755.950	4.228.755.950
	<b>11.594.110.671</b>	<b>11.594.110.671</b>	<b>19.595.625.120</b>	<b>19.595.625.120</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>167.463.446</b>	<b>167.463.446</b>	<b>561.571.843</b>	<b>561.571.843</b>

(Chi tiết tại Thuyết minh 34 )

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.348.479.447	502.495.610
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	69.900.000	51.805.000
Chi phí sửa chữa tàu	3.482.167.499	1.497.886.912
Chi phí lắp đặt trạm biển áp	285.053.184	285.053.184
Chi phí phải trả khác	890.092.028	1.839.762.742
	<b>6.075.692.158</b>	<b>4.177.003.448</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	236.809.520	200.778.685
- Bảo hiểm xã hội	34.766.490	200.592.063
- Bảo hiểm y tế	370.653	29.319.385
- Bảo hiểm thất nghiệp	313.440	12.820.680
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	591.828.500	595.536.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.553.757.642	23.280.461.043
<i>Phải trả các hãng tàu</i>	<i>14.526.900.286</i>	<i>19.105.950.188</i>
<i>Phải trả Xi nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	<i>1.371.639.899</i>	<i>1.371.639.899</i>
<i>Phải trả về chi hệ chi phí hải quan</i>	<i>1.486.575.404</i>	<i>1.999.286.856</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>1.168.642.053</i>	<i>803.584.100</i>
	<b>19.417.846.245</b>	<b>24.319.507.856</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	812.385.600	768.283.200
- Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa (Chi tiết Thuyết minh 13)	4.230.000.000	4.230.000.000
- Lãi phải trả từ số tiền nhận góp vốn dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa	947.932.469	876.544.886
	<b>5.990.318.069</b>	<b>5.874.828.086</b>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,05	28.576.000.000	19,05
- Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
- Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
- Các Cổ đông khác	75.520.650.000	50,35	75.520.650.000	50,35
	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>



**19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.325.348.686	34.328.022.565
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
	<b>37.735.777.934</b>	<b>37.738.451.813</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ ( USD )	317.349,94	593.701,00

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển	108.660.886.532	97.888.657.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	61.917.505.436	101.247.056.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	26.910.028.358	41.523.310.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15.837.447.542	23.280.490.227
	<b>213.325.867.868</b>	<b>263.939.514.677</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 34 )	<b>7.765.577.123</b>	<b>5.787.543.563</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	151.481.532.346	134.639.935.333
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	58.607.116.046	93.423.192.191
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	20.363.073.259	32.029.447.728
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	9.191.279.750	14.356.984.888
	<b><u>239.643.001.401</u></b>	<b><u>274.449.560.140</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.548.453.485	819.600.954
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	87.280.079.680	3.038.341.608
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.652.042.009	23.232.580.414
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	389.903.543	2.559.811.563
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	584.362.715	987.473
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	300.000	-
	<b><u>103.455.141.432</u></b>	<b><u>29.651.322.012</u></b>

(\*) Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.934.098.696	9.209.125.342
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính (*)	4.299.654.497	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	218.150.605	763.885.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.491.187.716
	<b><u>11.451.903.798</u></b>	<b><u>13.464.198.312</u></b>

(\*) Lỗ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Tân Cảng Asaco (Công ty liên kết).

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.939.833	105.871.717
Chi phí nhân công	8.633.868.571	9.437.475.722
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	124.662.901	1.474.560.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.012.582.164	1.386.793.893
Chi phí dự phòng	268.288.300	691.129.744
Thuế, phí, và lệ phí	1.365.951.799	65.876.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.300.999.803	5.310.065.276
Xóa nợ cho Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-
Chi phí khác bằng tiền	1.903.895.295	1.986.631.014
	<b><u>30.484.147.205</u></b>	<b><u>20.458.404.199</u></b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	3.622.171.974
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.125.876.180	-
Thu nhập từ xử lý công nợ không có nghĩa vụ thanh toán	253.566.000	618.963.753
Thu nhập khác	3.536.417	300.815.109
	<b>1.382.978.597</b>	<b>4.541.950.836</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	273.952.088	-
Chi phí khác	118.586.153	235.628.300
	<b>392.538.241</b>	<b>235.628.300</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	225.175.236	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	907.405.374	1.156.569.181
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.132.580.610</b>	<b>1.156.569.181</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	221.578.968	8.631.000
Giảm do thanh lý công ty con	-	(274.171.707)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm tại công ty mẹ	(219.812.242)	(219.812.242)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm tại công ty con	180.671.095	280.603.461
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.303.268.072)	(990.960.840)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm tại công ty con</b>	<b>231.562.601</b>	<b>180.671.095</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm tại công ty mẹ</b>	<b>(219.812.242)</b>	<b>(219.812.242)</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.049.400.438	(19.173.547.698)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.049.400.438	(19.173.547.698)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.470</b>	<b>(1.278)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.334.381.590	37.763.714.214
Chi phí nhân công	38.566.785.530	40.990.334.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.393.808.928	49.418.984.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.739.025.461	148.906.576.244
Chi phí khác bằng tiền	23.198.350.067	18.723.151.911
	<b><u>269.232.351.576</u></b>	<b><u>295.802.761.369</u></b>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.550.710.145	-	39.949.507.794	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.737.538.264	(1.035.047.948)	49.365.791.118	(820.597.948)
Các khoản cho vay	47.500.000.000	-	6.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	3.965.714.320	-
	<b><u>98.788.248.409</u></b>	<b><u>(1.035.047.948)</u></b>	<b><u>99.281.013.232</u></b>	<b><u>(820.597.948)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	141.757.971.608	195.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	37.002.274.985	49.789.961.062
Chi phí phải trả	6.075.692.158	4.177.003.448
	<b><u>184.835.938.751</u></b>	<b><u>249.431.975.110</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Trên 1 năm đến 5  
năm  
VND

Tại ngày 01/01/2017

Đầu tư dài hạn (\*)

3.965.714.320

**3.965.714.320**

(\*) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.550.710.145	-	15.550.710.145
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.877.489.316	825.001.000	34.702.490.316
Các khoản cho vay	47.500.000.000	-	47.500.000.000
	-	-	-
	<b>96.928.199.461</b>	<b>825.001.000</b>	<b>97.753.200.461</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.949.507.794	-	39.949.507.794
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.490.542.170	1.054.651.000	48.545.193.170
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	-	-	-
	<b>93.440.049.964</b>	<b>1.054.651.000</b>	<b>94.494.700.964</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Vay và nợ	61.461.774.995	80.296.196.613	141.757.971.608
Phải trả người bán, phải trả khác	31.011.956.916	5.990.318.069	37.002.274.985
Chi phí phải trả	6.075.692.158	-	6.075.692.158
	-	-	-
	<b>98.549.424.069</b>	<b>86.286.514.682</b>	<b>184.835.938.751</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>			
Vay và nợ	71.022.316.974	124.442.693.626	195.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	43.915.132.976	5.874.828.086	49.789.961.062
Chi phí phải trả	4.177.003.448	-	4.177.003.448
	-	-	-
	<b>119.114.453.398</b>	<b>130.317.521.712</b>	<b>249.431.975.110</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u> VND	<u>Ngoài nước</u> VND	<u>Tổng cộng toàn</u> <u>doanh nghiệp</u> VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.664.981.336	108.660.886.532	213.325.867.868
Tài sản bộ phận	248.869.389.752	228.092.666.374	476.962.056.126

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>7.765.577.123</b>	<b>5.787.543.563</b>
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết	2.347.094.196	-
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	556.692.982	-
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	2.120.419.528	2.728.444.921
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	2.741.370.417	3.059.098.642
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.932.794.883</b>	<b>3.183.806.410</b>
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết	28.828.063	-
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	1.638.522.359	650.225.921
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	262.144.461	-
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	3.300.000	2.533.580.489

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>2.094.634.003</b>	<b>1.527.677.659</b>
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết	203.167.745	66.833.252
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết	119.852.458	240.002.780
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết	1.493.913.780	925.076.161
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết	277.700.020	295.765.466

**34 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>167.463.446</b>	<b>561.571.843</b>
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht Công ty liên kết	167.463.446	65.079.223
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam Công ty liên kết	-	496.492.620
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.209.186.636	1.363.200.000
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	226.200.000	226.200.000

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh lại cách hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ dẫn đến một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Đã điều chỉnh VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>			
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7.908.356.395	17.977.802.974
- Phải thu ngắn hạn khác	136	19.820.320.663	9.750.874.084
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.595.625.120	37.644.460.676
- Phải trả ngắn hạn khác	319	24.319.507.856	6.270.672.300



**Lương Thị Hà**  
Người lập biểu



**Đào Nguyên Đặng**  
Kế toán trưởng



**Trần Bình Phú**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.500.000.000	7.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

(\*) Khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ với lãi suất 6,6%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

Địa chỉ	31/12/2017				01/01/2017			
	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Hồ Chí Minh Asaco	-	-	-	-	34,00	34,00	7.658.004.497	
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	49,00	49,00	17.720.798.740	49,00	49,00	15.582.394.861		
- Công ty Liên doanh TNHH Dimarco Vietfracht	25,00	25,00	1.192.461.881	25,00	25,00	1.550.767.731		
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam	30,00	30,00	1.094.208.995	30,00	30,00	1.146.849.176		
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	20,00	20,00	1.377.396.365	20,00	20,00	1.115.270.417		
			<b>21.384.865.981</b>			<b>27.053.286.681</b>		

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (1)	-	-	3.965.714.320	-
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
- Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (2)	49.950.000.000	-	-	-
	<b>54.450.000.000</b>	-	<b>8.465.714.320</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm, Công ty bán toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài theo giá khớp lệnh trên sàn qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean, lãi chuyển nhượng là 87.280.079.680 đồng.

(2) Ngày 14/03/2017, Công ty ký hợp đồng số 2017/CP-VIETFRACHT với Công ty TNHH MTV Đầu tư XD và TM Cường Phát, theo đó Công ty sẽ nhận chuyển nhượng 3.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội với giá chuyển nhượng là 49.950.000.000 đồng.

**Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	62.800.777.887	767.223.746	603.340.691.295	1.447.482.357	102.857.143	668.459.032.428						
Số giảm trong năm	(7.075.573.658)	-	-	-	-	(7.075.573.658)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(7.075.573.658)	-	-	-	-	(7.075.573.658)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.725.204.229</b>	<b>767.223.746</b>	<b>603.340.691.295</b>	<b>1.447.482.357</b>	<b>102.857.143</b>	<b>661.383.458.770</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	25.984.288.404	744.551.020	327.330.023.361	1.194.097.185	102.857.143	355.355.817.113						
Số tăng trong năm	3.005.957.347	19.563.645	45.204.853.341	140.967.933	-	48.371.342.266						
- <i>Khấu hao trong năm</i>	3.005.957.347	19.563.645	45.204.853.341	140.967.933	-	48.371.342.266						
Số giảm trong năm	(1.409.995.292)	-	-	-	-	(1.409.995.292)						
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1.409.995.292)	-	-	-	-	(1.409.995.292)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.580.250.459</b>	<b>764.114.665</b>	<b>372.534.876.702</b>	<b>1.335.065.118</b>	<b>102.857.143</b>	<b>402.317.164.087</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	36.816.489.483	22.672.726	276.010.667.934	253.385.172	-	313.103.215.315						
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>28.144.953.770</b>	<b>3.109.081</b>	<b>230.805.814.593</b>	<b>112.417.239</b>	<b>-</b>	<b>259.066.294.683</b>						

Trong đó:

(\*) Trong đó nguyên giá tài sản cố định tạm tăng của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" là 5.101.619.850 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 995.569.262 VND, khấu hao trong năm 2017 là 256.628.160 VND. Giá trị nguyên giá tạm tăng của tài sản này có thể thay đổi khi Công ty thực hiện nghiệm thu quyết toán giá trị các hạng mục công trình của Dự án liên quan tới các nhà thầu đã được đề cập tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 228.092.666.374 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.468.614.152 VND;

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	34.242.270.724	34.242.270.724	8.560.567.909	21.322.886.844
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	20.641.741.672	20.641.741.672	19.376.811.432	24.035.990.121
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	16.138.304.578	16.138.304.578	16.209.117.672	16.102.898.030
	<u>71.022.316.974</u>	<u>71.022.316.974</u>	<u>44.146.497.013</u>	<u>61.461.774.995</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>				
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	42.802.838.633	42.802.838.633	-	21.322.886.844
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	88.108.954.565	88.108.954.565	-	72.126.391.582
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (3)	64.553.217.402	64.553.217.402	-	48.308.693.182
	<u>195.465.010.600</u>	<u>195.465.010.600</u>	<u>-</u>	<u>141.757.971.608</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(71.022.316.974)	(71.022.316.974)	(44.146.497.013)	(61.461.774.995)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>124.442.693.626</u>	<u>124.442.693.626</u>		<u>80.296.196.613</u>

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCNM - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTD ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 937.475,79 USD (tương đương 21.322.886.844 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 937.475,79 USD (tương đương 21.322.886.844 VND).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDDH/PGB-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 3.171.785,03 USD (tương đương 72.126.391.582 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 1.056.991,65 USD (tương đương 24.035.990.121 VND).
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTC/PGB-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chở hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.124.392,84 USD (tương đương 48.308.693.182 VND), trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 708.130,96 USD (tương đương 16.102.898.030 VND).

**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	508.286.509	3.047.213.483	3.015.892.134	-	539.607.858
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	180.671.095	1.354.159.578	1.303.268.072	219.812.242	231.562.601
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.960.092	490.519.282	82.561.792	108.822.712	-	461.298.270
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	5.671.800	17.376.000	2.524.054.187	2.535.758.387	-	-
- Các loại thuế khác	-	5.378.397.318	222.685.007	304.355.063	-	5.296.727.262
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.668.477	(26.124.027)	9.372.973	828.523	-
	<b>248.745.660</b>	<b>6.609.918.681</b>	<b>7.204.550.020</b>	<b>7.277.469.341</b>	<b>240.942.291</b>	<b>6.529.195.991</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	135.401.760	35.441.648.822	3.410.429.248	70.325.081.300	11.096.158.645	270.408.719.775					
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(19.173.547.698)	1.328.563.877	(17.844.983.821)					
Tăng khác	-	-	-	-	-	41	-	41					41
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(134.977.700)	(8.022.300)	(143.000.000)					
Giảm do thanh lý công ty con	-	(135.401.760)	(1.113.626.257)	-	-	1.214.020.997	(10.525.046.139)	(10.560.053.159)					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.328.022.565</b>	<b>34.328.022.565</b>	<b>3.410.429.248</b>	<b>52.230.576.940</b>	<b>1.891.654.083</b>	<b>241.860.682.836</b>					
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	36.861.089.129	188.311.309	37.049.400.438					
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ kiểm soát	-	-	-	(2.673.879)	-	(5.941.025)	8.614.904	-					
Công ty con phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(475.442.483)	(155.424.036)	(630.866.519)					
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>34.325.348.686</b>	<b>34.325.348.686</b>	<b>3.410.429.248</b>	<b>88.610.282.561</b>	<b>1.993.156.260</b>	<b>278.339.216.755</b>					

**Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	VND	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	108.660.886.532	61.917.505.436	26.910.028.358	15.837.447.542	213.325.867.868	
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(42.820.645.814)</b>	<b>3.310.389.390</b>	<b>6.546.955.099</b>	<b>6.646.167.792</b>	<b>(26.317.133.533)</b>	
Tài sản bộ phận	240.065.846.612	35.108.340.488	24.287.752.141	19.301.872.586	318.763.811.827	
Tài sản không phân bổ					158.198.244.299	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>240.065.846.612</b>	<b>35.108.340.488</b>	<b>24.287.752.141</b>	<b>19.301.872.586</b>	<b>476.962.056.126</b>	
Nợ phải trả của các bộ phận	146.588.618.554	1.535.720.891	2.852.388.559	890.931.000	151.867.659.004	
Nợ phải trả không phân bổ					46.755.180.366	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>146.588.618.554</b>	<b>1.535.720.891</b>	<b>2.852.388.559</b>	<b>890.931.000</b>	<b>198.622.839.370</b>	

